

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		312.698.174.903	322.976.944.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	269.064.190.587	208.742.412.360
1. Tiền	111		19.064.190.587	9.642.412.360
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1.4	250.000.000.000	199.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu	130		10.437.889.113	16.942.217.772
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	9.356.274.999	15.767.749.807
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	744.437.484	1.256.726.734
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5.4	1.427.915.630	849.668.531
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.090.739.000)	(931.927.300)
IV. Hàng tồn kho	140		31.979.441.483	91.708.803.424
1. Hàng tồn kho	141	5.6	31.979.441.483	91.708.803.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.7	1.216.653.720	5.583.510.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			221.649.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.211.653.720	5.260.261.714
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.000.000	101.599.988
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		129.595.801.172	123.101.571.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		46.187.815.340	38.056.503.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	35.285.824.310	29.641.017.899
- Nguyên giá	222		56.404.219.296	48.227.988.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.118.394.986)	(18.586.971.068)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.643.223.681	5.127.819.251
- Nguyên giá	228		5.835.794.365	6.157.436.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.192.570.684)	(1.029.617.114)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	6.258.767.349	3.287.666.476
III. Bất động sản đầu tư	240	5.11	74.652.118.343	75.703.549.357
- Nguyên giá	241		77.561.239.699	77.473.939.864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.909.121.356)	(1.770.390.507)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.546.000.000	6.546.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.209.867.489	2.795.518.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	1.749.491.016	2.748.434.037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		460.376.473	47.084.584
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		442.293.976.075	446.078.516.145
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		258.005.459.551	270.338.017.405
I. Nợ ngắn hạn	310		251.496.817.076	265.147.251.405
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	147.244.240.000	238.793.840.000
2. Phải trả người bán	312	5.16	52.319.098.825	8.170.433.929
3. Người mua trả tiền trước	313	5.17	30.726.540.417	139.970.309
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	9.082.934.236	7.677.302.323
5. Phải trả công nhân viên	315		8.505.484.521	7.602.050.963
6. Chi phí phải trả	316		376.912.330	334.447.344
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.20	1.668.268.309	1.551.312.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.573.338.438	877.894.366
II. Nợ dài hạn	330		6.508.642.475	5.190.766.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.22	5.433.698.100	5.190.766.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.074.944.375	

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		184.288.516.524	175.740.498.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	184.288.516.524	175.740.498.740
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.923.042.906	30.923.042.906
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.367.984.104	7.163.095.038
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		23.277.007.358	16.933.878.640
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		442.293.976.075	446.078.516.145

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.834.467.582	3.422.206.865
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		421.976.000	421.976.000
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Vân

Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Thị Thu

Võ Thị Thu

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tuấn Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04/2014

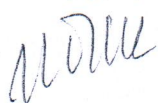
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	598.991.438.790	686.926.423.827	2.567.953.343.217	2.447.427.671.044
2. Các khoản giảm trừ	03		1.617.836.363	204.545.455	2.077.427.272	205.345.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		597.373.602.427	686.721.878.372	2.565.875.915.945	2.447.222.325.589
4. Giá vốn bán hàng	11	6.2	562.834.305.787	663.012.123.784	2.452.448.336.542	2.362.818.355.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.539.296.640	23.709.754.588	113.427.579.403	84.403.970.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.285.681.431	4.271.343.361	13.156.695.307	12.272.975.757
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.611.474.326	3.816.258.007	8.467.390.892	9.654.779.650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.611.474.326	3.816.258.007	8.467.390.892	9.654.779.650
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	15.902.548.536	10.620.609.339	50.187.552.433	36.806.954.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8.068.979.114	7.107.728.581	22.111.931.641	24.577.871.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.241.976.095	6.436.502.022	45.817.399.744	25.637.340.243
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.432.803.081	999.764.135	2.582.724.595	2.606.381.823
12. Chi phí khác	32		17.905.423	301.201.671	498.431.192	1.833.280.058
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.414.897.658	698.562.464	2.084.293.403	773.101.765
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.656.873.753	7.135.064.486	47.901.693.147	26.410.442.008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.490.092.675	1.846.708.912	11.044.904.562	6.833.117.182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(339.596.473)	11.204.288	(413.291.889)	(47.084.584)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.506.377.551	5.277.151.286	37.270.080.474	19.624.409.410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	935	488	3.317	1.831

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Thị Thu



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Tuấn Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.898.373.947	26.410.442.008
2. Điều chỉnh các khoản			(416.575.922)	12.380.912.840
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.359.746.418	3.545.518.603
- Các khoản dự phòng	03		158.811.700	87.207.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.402.524.932)	(906.593.213)
- Chi phí đi vay	06		8.467.390.892	9.654.779.650
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		47.481.798.025	38.791.354.848
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.260.571.434	9.676.496.482
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.729.361.941	(15.148.808.801)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		64.387.277.769	(46.875.762.165)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.220.592.304	(181.577.752)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.309.940.007)	(9.654.779.650)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.388.320.331)	(7.295.731.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.184.445.190	6.807.287.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.2	(4.995.076.376)	(6.487.143.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		174.570.709.949	(30.368.665.035)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.657.426.521)	(31.507.832.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		712.272.726	949.840.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.838.941.973	11.461.131.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		893.788.178	(19.096.860.654)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			10.210.810.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.163.960.805.400	2.000.755.430.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.255.510.405.400)	(1.839.942.890.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.593.119.900)	(21.448.557.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.142.719.900)	149.574.793.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		60.321.778.227	100.109.267.311
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		208.742.412.360	108.633.145.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70		269.064.190.587	208.742.412.360

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ THU VÂN

VÔ THỊ THU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300631013, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2000, thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: thu mua chế biến nông sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy hải sản, hàng công nghệ thực phẩm, thực phẩm, rau quả tươi sống (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thu mua nguyên vật liệu hàng mộc, nhập khẩu gỗ nguyên liệu, xuất khẩu hàng mộc tinh chế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư máy móc thiết bị, phụ tùng kinh doanh xăng dầu, bếp gas và các loại phụ tùng bếp gas, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất chế biến hàng nông, thủy, hải sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: sản xuất chế biến hàng mộc (trừ chế biến gỗ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: kinh doanh các loại, nước giải khát các loại, nước tinh khiết;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà, cho thuê nhà xưởng, cho thuê căn phòng, căn hộ cao cấp, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: đại lý bảo hiểm;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất, lắp ráp bếp gas các loại (trừ mua bán, sang chiết gas, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kho bãi;

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu thương mại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ rửa xe, giữ xe;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng – công nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân cuối kỳ;

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 3 - 13 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |

4.5 Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.6 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.7 Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:
 - Nhà cửa, vật kiến trúc 14 - 30 năm
 - Quyền sử dụng đất 48 - 50 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là tiền thuê mặt bằng trả trước, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí phạt chậm nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.15 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các

chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.18 Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.19 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu)

được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.20 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.23 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	4.991.517.407	5.507.065.341
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	14.072.673.180	4.134.888.130
5.1.3	Tiền đang chuyển		458.889
5.1.4	Các khoản tương đương tiền (*)	250.000.000.000	199.100.000.000
Tổng cộng		269.064.190.587	208.742.412.360

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng trong nước.

5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng kinh doanh xăng dầu	9.349.274.999	14.819.852.409
- Phải thu khách hàng kinh doanh dịch vụ và kho bãi	7.000.000	27.897.398
- Phải thu khách Bất động sản		920.000.000
Cộng	9.356.274.999	15.767.749.807

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp XD CB- sửa chữa	734.437.484	
- Trả trước cho nhà cung cấp xăng dầu		12.240.487
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	10.000.000	1.244.486.247
Cộng	744.437.484	1.256.726.734

Trong đó:

- *Trả trước cho nhà cung cấp khác:* Cty TNHH MTV SX TMDV Môi Trường Á Châu: 10.000.000đ
- *Trả trước cho nhà cung cấp XD CB- sửa chữa:* Cty TNHH Kỹ Thuật Nam Dương: 299.250.000 đồng; Cty TNHH Tin học Nhật Quang: 233.329.684 đồng, DNTN TM Vạn Phước: 110.000.000 đồng, Cty TNHH TMDVVTXD Phú Thịnh: 45.010.000 đồng

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu khác	1.427.915.630	849.668.531

* Chủ yếu là các khoản phải thu tiền lãi đến 31/12 của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng:

STT	Ngân hàng	Số dư đến 31-12-2014
1	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam-SGGD1	149.142.223
2	Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN TP.HCM	89.305.556
3	Ngân hàng TMCP Việt Á	139.950.000
4	Ngân hàng TMCP Đại Chúng- CN Gia Định	93.500.000
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	68.333.333
6	Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng- CN TPHCM	777.522.222
Tổng cộng		1.317.753.334

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số cuối quý	Số đầu năm
(1.090.739.000)	(931.927.300)

5.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	50.840.468	57.561.422
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	37.996.364	19.932.272
5.6.3	Hàng hóa	24.556.121.651	91.631.309.730
5.6.4	Hàng đi đường	5.745.603.000	
5.6.5	Hàng gửi bán	1.588.880.000	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		31.979.441.483	91.708.803.424

5.6.3 Hàng hóa

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A92, A95	18.963.462.762	76.005.491.715
- Dầu DO	4.990.159.948	14.752.010.161
- Nhớt	602.498.941	845.827.854
- Hàng hóa khác		27.980.000
Cộng	24.556.121.651	91.631.309.730

5.6.4 Hàng hóa đi đường :

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A92, A95	5.024.739.000	
- Dầu DO	720.864.000	
Cộng	5.745.603.000	

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
• Chi phí trả trước ngắn hạn :		221.649.283
- Phân bổ CCDC :		133.656.000
- Sửa chữa nhỏ :		87.993.283
• Thuế VAT được khấu trừ	1.211.653.720	5.260.261.714
• Tài sản ngắn hạn khác: chi tiết	5.000.000	101.599.988
<i>Tạm ứng CBCNV</i>		96.599.988
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Cộng	1.216.653.720	5.583.510.985

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	27.516.251.371	17.901.134.848	1.570.039.031	1.240.563.717	48.227.988.967
2. Tăng trong kỳ	3.742.670.022	2.828.936.862	940.454.545	1.744.549.917	9.256.611.346
- Tăng do mua mới	3.655.370.187	2.828.936.862	940.454.545	1.744.549.917	9.169.311.511
- Tăng khác	87.299.835				87.299.835
3. Giảm trong kỳ	137.412.835	154.000.000	752.268.182	36.700.000	1.080.381.017
- Thanh lý	50.113.000	154.000.000	752.268.182	36.700.000	993.081.182
- Giảm khác	87.299.835				87.299.835
4. Số cuối kỳ	31.121.508.558	20.576.071.710	1.758.225.394	2.948.413.634	56.404.219.296
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	9.824.021.997	7.474.058.153	714.771.480	574.119.438	18.586.971.068
2. Tăng trong kỳ	1.384.114.884	1.310.646.601	191.558.168	171.742.346	3.058.071.999
- Khấu hao trong kỳ	1.384.114.884	1.310.646.601	191.558.168	171.742.346	3.058.071.999
3. Giảm trong kỳ	50.018.041	154.000.000	313.445.050	9.174.990	526.638.081
- Giảm thanh lý	50.018.041	154.000.000	313.445.050	9.174.990	526.638.081
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	11.158.118.840	8.630.704.754	592.884.598	736.686.794	21.118.394.986

III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	17.692.229.374	10.427.076.695	855.267.551	666.444.279	29.641.017.899
2. Tại ngày cuối kỳ	19.963.389.718	11.945.366.956	1.165.340.796	2.211.726.840	35.285.824.310

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 9.765.071.132 đồng.
- **Tăng do mua mới : 9.169.311.511 đồng gồm :**
 - + **Nhà cửa vật kiến trúc :**
 - Công trình xây dựng Trạm KDXD Số 9 : 1.824.333.301 đồng,
 - Công trình xây dựng Trạm KDXD số 13 : 1.490.172.248 đồng
 - Kho tích liệu : 89.056.126 đồng
 - Kho chứa trạm 20 : 186.361.863 đồng
 - Công trình xây dựng khác: 65.446.649 đồng
 - + **Máy móc thiết bị :**
 - Mua 10 trụ bơm đôi cho các trạm KDXD : 1.488.636.362 đồng
 - Hệ thống chữa cháy bằng Foam : 853.300.500 đồng
 - Mua 05 máy phát điện : 487.000.000 đồng
 - + **Phương tiện vận tải :** Mua mới xe Toyota Fotuner 7 chỗ : 940.454.545 đồng
 - + **Thiết bị dụng cụ quản lý :**
 - TThiết bị đo bồn tự động cho Trạm KDXD số 4 ; 8 ; 9 ; 13 ; 16 ; 20 ; 21 : 1.148.075.917 đồng ;
 - Nâng cấp server : 10.274.000 đồng ; Mua 06 bồn chứa xăng dầu trạm 6,21 : 586.200.000 đồng
- **Giảm thanh lý :** Giảm 04 trụ bơm, bồn tròn 18m³ không còn sử dụng ; xe Toyota Corolla ; điếm 44Q Tôn Thất Thuyết.
- **Tăng khác và giảm khác :** do trình bày lại chuyển từ TSCĐ sang Bất động sản đầu tư công trình 68/1 Quốc lộ 13.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	CT.Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	6.157.436.365		6.157.436.365
2. Tăng trong kỳ	-321.642.000		-321.642.000
2.1 Mua mới (*)	-321.642.000		-321.642.000
2.2 Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ:			
- Khác			
4. Số cuối kỳ	5.835.794.365		5.835.794.365
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.029.617.114		1.029.617.114

2. Tăng trong kỳ	162.953.570		162.953.570
- Khấu hao trong kỳ	162.953.570		162.953.570
3. Giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số cuối kỳ	1.192.570.684		1.192.570.684
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.127.819.251		5.127.819.251
2. Tại ngày cuối kỳ	4.643.223.681		4.643.223.681

(*) Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ tại Chi nhánh Đồng Tháp

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	888.628.182
- Công trình 105 Lê Lợi	515.863.637	474.954.546
- Công trình xây dựng trạm KDXD Số 9		1.104.223.438
- Công trình xây dựng trạm KDXD Số 13		819.860.310
- Phần mềm ERP	1.168.750.000	
- Công trình trạm KDXD Số 6	1.659.910.760	
- Công trình trạm KDXD Số 21	1.998.342.043	
Cộng	6.258.767.349	3.287.666.476

5.11 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	50.282.130.128	27.191.809.736	77.473.939.864
2. Tăng trong năm		87.299.835	87.299.835
3. Giảm trong năm			
4. Số cuối năm	50.282.130.128	27.279.109.571	77.561.239.699
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.499.089.869	271.300.638	1.770.390.507
2. Tăng trong kỳ			
- Khấu hao trong kỳ	481.325.256	657.405.593	1.138.730.849
3. Giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	1.980.415.125	928.706.231	2.909.121.356
III. Giá trị còn lại			

1. Tại ngày đầu năm	48.783.040.232	26.920.509.098	75.703.549.357
2. Tại ngày cuối kỳ	48.301.715.003	26.350.403.340	74.652.118.343

Khoản tăng do trình bày lại giá trị bất động sản công trình 68/1 Quốc lộ 13.

5.12 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.296.000.000	10.296.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000

*) Đầu tư cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)
Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000

Trong kỳ không có phát sinh đầu tư dài hạn khác

5.13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số đầu năm	3.750.000.000	3.750.000.000
- Số trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối kỳ (*)	3.750.000.000	3.750.000.000

*) Số dư là khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số còn phân bổ đầu năm	Số tăng trong năm	Số phân bổ trong năm	Số còn phân bổ cuối kỳ
- Tiền thuê mặt bằng trả trước 64 LBB	200.000.025	490.909.091	690.909.116	
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng 401 Trường Chính	1.750.000.012		249.999.996	1.500.000.016
- Phân bổ CCDC chuyển từ TSCĐ	798.434.000	819.753.635	1.368.696.635	249.491.000
Cộng	2.748.434.037	1.310.662.726	2.309.605.747	1.749.491.016

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Số cuối quý	Số đầu năm
460.376.473	47.084.584

Là các khoản nộp thuế trước cho các năm sau gồm: dự phòng phải trả dài hạn và công cụ dụng cụ phân bổ

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
5.15.1	Vay ngắn hạn	147.244.240.000	238.793.840.000
Tổng cộng		147.244.240.000	238.793.840.000

Là các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau :

STT	Ngân hàng	Số dư đến 31-12-2014
1	Ngân hàng Sinhan VN HCM	30.628.410.000
2	Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN TPHCM	10.097.900.000
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Bắc Sài Gòn	38.018.130.000
4	Ngân hàng Vietcom Bank CN.TP.HCM	68.499.800.000
Tổng cộng		147.244.240.000

5.16 Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu, nhớt	50.233.093.716	6.933.617.184
- Phải trả nhà cung cấp khác (*)	2.086.005.109	1.236.816.745
Cộng	52.319.098.825	8.170.433.929

(*) Chủ yếu phải trả cho :

Cty Cp Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS :	19.210.963.026 đồng
Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM :	30.867.840.000 đồng

Cho các công trình đầu tư XDCB :	1.882.630.069 đồng
Phải trả các nhà cung cấp khác :	357.665.730 đồng

5.17 Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Người mua trả trước của khách hàng kinh doanh xăng, dầu	724.040.417	139.970.309
- Kinh doanh dịch vụ mặt bằng, bất động sản	30.002.500.000	
Cộng	30.726.540.417	139.970.309

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		
- Thuế TNDN	3.490.092.675	1.833.508.445
- Thuế TNCN	273.933.811	38.738.009
- Thuế nhà đất	5.318.907.750	5.805.055.869
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	9.082.934.236	7.677.302.323

(*) Tiền thuế đất nộp theo thông báo của Cơ quan nhà nước.

5.19 Phải trả người lao động và chi phí phải trả :	Số cuối quý	Số đầu năm
a/ Phải trả người lao động.	8.505.484.521	7.602.050.963
b/ Chi phí phải trả :	376.912.330	334.447.344
+ Phí kiểm toán năm 2014	63.636.363	36.818.182
+ Chi phí lãi vay	157.450.885	270.959.162
+ Phí vận chuyển xăng dầu Cty Vận tải An Phước :	75.195.082	26.670.000
+ Báo cáo giám sát chất lượng môi trường	52.000.000	
+ Phí kiểm đếm tiền	28.630.000	

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội		43.730.344
- Bảo hiểm y tế		954.088
- Bảo hiểm thất nghiệp		762.413
- Kinh phí công đoàn	316.935.920	350.333.330
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.218.239.000	938.732.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	133.093.389	216.799.663
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	1.668.268.309	1.551.312.171

(*) Chủ yếu là các khoản phải trả cọc cho khách hàng.

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Số trích lập trong năm	Tăng khác	Số chi trong năm	Số dư cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	561.494.305	2.204.889.066	209.890.800	2.103.291.300	872.982.871
- Quỹ phúc lợi	247.193.869	2.204.889.066		1.781.869.218	670.213.717
- Quỹ thưởng HDQT & BKS	69.206.192	298.764.658		337.829.000	30.141.850
Cộng	877.894.366	4.708.542.790	209.890.800	4.222.989.518	1.573.338.438

Tăng khác : cổ tức của cổ phiếu thưởng

Số trích trong năm bao gồm :

<i>a- Trích theo NQĐHĐCĐ năm 2013 :</i>	<i>2.261.205.600 đồng</i>
- + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi :</i>	<i>1.962.440.942 đồng</i>
- + <i>Quỹ khen thưởng HDQT-BKS :</i>	<i>298.764.658 đồng</i>
<i>b- Tạm trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 theo tỷ lệ :</i>	<i>2.447.337.190 đồng</i>

5.22 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ thuê mặt bằng	4.782.698.100	4.559.766.000
- Ký quỹ các hoạt động khác	651.000.000	631.000.000
Cộng	5.433.698.100	5.190.766.000

Các khoản ký quỹ, ký cược trên có thời gian trên 12 tháng.

5.23 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01

5.23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

▪ Tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn góp đầu năm	112.914.590.000	112.914.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối quý	112.914.590.000	112.914.590.000
+ Chi tiết cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	22.597.080.000	22.597.080.000
- Vốn các cổ đông khác	90.317.510.000	90.317.510.000
Cộng	112.914.590.000	112.914.590.000

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- Chi tiết vốn góp của một số cổ đông có tỷ lệ trên 5%:

Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Vốn góp (VND)
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	50,99	5.758.634	57.586.340.000
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.HCM	20,01	2.259.708	22.597.080.000
- Và các cổ đông khác	29,00	3.273.117	32.731.170.000
Cộng	100,000	11.291.459	112.914.590.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia như sau:

Chi tiết gồm:	Năm 2014	Năm 2013
Chi trả cổ tức đợt 2-2013	6.740.891.400	2.928.000
Chi trả cổ tức 2012 (bằng cổ phiếu)		10.210.810.000
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2014	16.852.228.500	11.234.819.000
Cộng	23.593.119.900	21.448.557.000

5.23.3 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.291.459</i>	<i>11.291.459</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	56.640	56.640
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>56.640</i>	<i>56.640</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.234.819</i>	<i>11.234.819</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm	16.933.878.640	22.117.309.491
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	37.270.080.474	14.347.258.124
Trích lập các quỹ trong kỳ:	6.913.431.856	3.115.786.065

a- Trích theo NQĐHĐCĐ năm 2013 :

3.242.426.071 đồng

+ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi :*

1.962.440.942 đồng

+ *Quỹ khen thưởng HĐQT-BKS :*

298.764.658 đồng

+ *Quỹ dự phòng tài chính :*

981.220.471 đồng

b- Tạm trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 theo tỷ lệ : 2.447.337.190 đồng

c- Tạm trích quỹ dự phòng tài chính năm 2014 ;

1.223.668.595 đồng

Trích Quỹ hoạt động HĐQT-BKS năm 2014

420.400.000

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Chi cổ tức trong kỳ	23.593.119.900	21.448.557.000
Giảm lợi nhuận theo quyết toán thuế 2007-2010		164.622.543
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	23.277.007.358	11.735.602.007

Các quỹ doanh nghiệp

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	30.923.042.906	30.923.042.906
Quỹ dự phòng tài chính	9.367.984.104	7.163.095.038
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		877.894.366
Quỹ hoạt động của HĐQT- BKS		

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

**** Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:***

- Dùng để bù đắp các khoản chênh lệch từ những tổn thất, thiệt hại về tài sản do thiên tai, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh không được tính vào giá thành;
- Khi chi phải có Phương án chi và các chứng từ liên quan
- Mức chi do Tổng Giám đốc đề xuất, Hội đồng quản trị phê duyệt, và Tổng giám đốc thực hiện.

**** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:***

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

**** Quỹ khen thưởng được dùng để:***

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty ;
- Khi chi phải có đề xuất của bộ phận nghiệp vụ có liên quan

**** Quỹ hoạt động HĐQT-BKS được dùng để:***

- Chi phí hoạt động HĐQT-BKS, chi tài trợ các hoạt động công ty và hỗ trợ công tác xã hội từ thiện.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
- Doanh thu bán hàng hóa	594.007.262.267	682.247.189.162
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, mặt bằng	4.984.176.523	4.679.234.665
- Doanh thu bất động sản đầu tư		
Cộng	598.991.438.790	686.926.423.827

Các khoản giảm trừ là chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của công ty

	1.617.836.363	204.545.455
--	---------------	-------------

Đã loại trừ doanh thu nội bộ	496.789.728	53.751.168
------------------------------	-------------	------------

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
Giá vốn xuất bán hàng hóa	562.549.536.271	663.012.123.784
- Giá vốn bất động sản	284.769.516	
Cộng	562.834.305.787	663.012.123.784

Trong đó đã loại trừ giá vốn nội bộ :	496.789.728	53.751.168
---------------------------------------	-------------	------------

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
- Lãi tiền gửi	3.285.681.431	4.256.743.361
- Doanh thu tài chính khác		14.600.000
Cộng	3.285.681.431	4.271.343.361

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
- Chi phí lãi vay	1.611.474.326	3.816.258.007
Cộng	1.611.474.326	3.816.258.007

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
- Chi phí nhân viên bán hàng	6.969.138.534	6.395.064.957
(Chủ yếu là tiền lương và các khoản trích theo lương)		
- Chi phí vật liệu ,bao bì	2.089.336	

- Chi phí công cụ dụng cụ, phân bổ CCDC	2.145.293.940	281.659.863
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.891.206	712.160.570
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, thuê mặt bằng	3.910.948.049	2.279.345.401
- Chi phí bằng tiền khác	2.290.187.471	966.924.456
Cộng	15.902.548.536	10.635.155.247

Chi phí dịch vụ mua ngoài : chủ yếu là

- Chi phí vận chuyển xăng dầu : 896.338.565 đồng,
- Tiền thuê đất : 1.859.513.506 đồng

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
- Chi phí nhân viên quản lý	4.844.322.873	3.066.475.521
- Chi phí dự phòng	131.456.100	87.207.800
- Chi phí vật liệu ,bao bì	1.673.636	4.052.727
- Chi phí công cụ, dụng cụ	334.094.356	475.804.245
- Khấu hao tài sản cố định	267.483.387	259.035.444
- Thuế, phí, lệ phí	67.688.757	1.538.204.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.454.423	163.718.910
- Chi phí bằng tiền khác	1.845.805.582	1.512.391.055
Cộng	8.068.979.114	7.106.890.505

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ		361.818.182
- Thu lãi phạt do chậm trả	1.314.583.334	3.550.000
- Thu nhập khác	118.219.747	634.395.953
Cộng	1.432.803.081	999.764.135

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
- Chi phí phạt chậm nộp tiền thuê đất	4.418.500	112.144.800
- Thanh lý TSCĐ,CCDC	4.180.000	159.699.722
- Khác	9.306.923	29.357.149
Cộng	17.905.423	301.201.671

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

* Hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý 4- 2014	Quý 4- 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	13.656.873.753	7.135.064.486
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế (2)	2.207.183.858	266.371.163
Dự phòng phải trả :	1.100.000.000	
Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ :	992.620.334	
Chi phí không hợp lệ khác :	114.563.524	
- Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế ⁽³⁾		
+ Cổ tức được chia		14.600.000
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế [(4)=(1)+(2)-(3)]	15.864.057.611	7.386.835.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^{(5)=(4)*22%}	3.490.092.675	1.846.708.912

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.506.377.551	5.201.995.094
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.506.377.551	5.201.995.094
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	10.703.297
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	935	488

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : **Quý 4- 2014** **Quý 4- 2013**
339.596.473

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là giá trị thuế TNDN tính trên:

- Chi phí trích lập dự phòng phải trả cho người lao động: 551.000.000
- Chi phí CCDC phân bổ 992.620.334

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

Chủ yếu là tiền thu nhận ký quỹ trong kỳ.

7.2 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Chi tiết gồm:	Năm 2014	Năm 2013
Chi hoàn trả các khoản ký quỹ	747.031.233	3.632.663.667
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.222.989.518	2.765.877.903
Chi từ quỹ dự phòng phải trả	25.055.625	
Cộng	4.995.076.376	6.398.541.570

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên có liên quan

Số dư cuối quý với các bên liên quan:

Đầu tư vốn: Vào Cty CP Nhiên liệu Sài Gòn

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp Cty CP vàng bạc đá quý Phú Nhuận	0	56.481.780.000
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	22.597.080.000	22.597.080.000
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	57.586.340.000	0
Cộng	80.183.420.000	79.078.860.000

Các khoản phải trả khác:

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM:	30.867.840.000	6.810.960.000
- Phải trả cho Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS:	19.210.963.026	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị hàng mua của Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	350.890.480.000	589.360.527.281
- Giá trị hàng mua của Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS	238.022.514.666	

Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

8.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh xăng, dầu.
- Các lĩnh vực khác

Lợi nhuận sau thuế của :

Quý 4 năm 2014
10.506.377.551 đồng

Quý 4 năm 2013
5.277.151.286 đồng

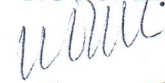
Lợi nhuận quý 4 năm 2014 tăng so với quý 4 năm 2013 do quý 4 năm 2014 chủ yếu là do thù lao xăng dầu tăng so với quý 4 năm 2013.

8.3 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý -4 Năm nay	Quý 4- Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	29,30	27,59
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	70,70	72,41
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	58,33	60,62
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	41,67	39,38
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	1,71	1,65
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,24	1,13
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,07	0,79
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	2,27	1,03
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	1,74	0,75
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	3,09	1,60
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2,38	1,18
3.3 Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	5,70	3,00

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP



LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ THU



Đơn vị: CÔNG TY CP NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Địa chỉ: 146E Nguyễn Đình Chính, Q.Phú Nhuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2014

Phụ lục 01

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư đầu năm trước	102.703.780.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	30.923.042.906	6.197.098.705	22.117.309.491	169.747.123.258
- Vốn góp tăng trong kỳ	10.210.810.000						
- Lợi nhuận tăng						-10.210.810.000	0
- Trích lập các quỹ						19.624.409.410	19.624.409.410
- Chia cổ tức					965.996.333	-3.115.786.065	-2.149.789.732
- Giảm khác						-11.237.747.000	-11.237.747.000
2. Số dư cuối năm trước, đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	30.923.042.906	7.163.095.038	16.933.878.640	175.740.498.740
- Vốn góp tăng trong kỳ							0
- Lợi nhuận tăng						37.270.080.474	37.270.080.474
* Trích các quỹ năm 2013						2.204.889.066	-1.037.537.005
* Tạm trích các quỹ năm 2014						-3.242.426.071	-4.091.405.785
- Chia cổ tức trong kỳ						-4.091.405.785	-4.091.405.785
3. Số dư cuối năm nay	112.914.590.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	30.923.042.906	9.367.984.104	23.277.007.358	184.288.516.524

(*) Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 số 171/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2014:

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ THỊ THU

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUẤN QUỲNH